

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THÀNH PHỐ CẦN THƠ
TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIẾN BỘ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 280/TB-TTƯĐ

Cần Thơ, ngày 30 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc bán thanh lý tài sản công

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 219/2026/129/ĐS-CT ngày 20 tháng 08 năm 2026 của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thẩm định giá Sao Việt;

Căn cứ Công văn số 4899/SKHCN-VP ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Sở Khoa học và Công nghệ về việc chấp thuận chủ trương thanh lý tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 271/QĐ-TTƯĐ ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thành phố Cần Thơ về việc thanh lý tài sản công;

Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thành phố Cần Thơ thông báo về việc bán thanh lý tài sản công với các nội dung như sau:

1. Tổ chức có tài sản thanh lý: Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thành phố Cần Thơ.

2. Hình thức bán thanh lý: Bán thanh lý tài sản công theo phương thức chỉ định.

3. Danh mục tài sản, công cụ dụng cụ đề nghị bán thanh lý: Chi tiết xem tại phụ lục đính kèm.

4. Giá bán khởi điểm: 103.355.000 đồng (Một trăm lẻ ba triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn đồng) Giá bán trên chưa bao gồm thuế GTGT, chưa bao gồm các loại phí và chi phí khác nếu có.

5. Thời gian, địa điểm tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua tài sản:

- Thời gian nhận hồ sơ: Trong 05 ngày làm việc (giờ hành chính) kể từ ngày ra thông báo.

- Địa điểm đăng ký mua tài sản: Trực tiếp tại Trung tâm Ứng dụng tiến bộ

khoa học và công nghệ thành phố Cần Thơ; Địa chỉ: số 166 Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Thành phố Cần Thơ; Điện thoại: 02923.907.037.

- Các cá nhân, tổ chức đến đăng ký mua tài sản phải mang theo căn cước, giấy giới thiệu (nếu có).

- Không hoàn trả hồ sơ đăng ký tham gia cho các cá nhân, tổ chức không được chọn hoặc không đủ điều kiện.

6. Quy định người không được tham gia mua tài sản:

a) Người không có năng lực hành vi dân sự, người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người tại thời điểm đăng ký mua tài sản không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;

b) Người có thẩm quyền quyết định bán tài sản; người trực tiếp giám định, đánh giá lại giá trị tài sản;

c) Cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người quy định tại điểm b này.

7. Chi tiết thông tin liên hệ:

- Trung tâm Ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ thành phố Cần Thơ.

- Địa chỉ: số 166 Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Thành phố Cần Thơ.

- Điện thoại: 02923.907.037.

- Thông báo này được niêm yết công khai tại trụ sở Trung tâm Ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ thành phố Cần Thơ; Địa chỉ: số 166 Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Thành phố Cần Thơ và đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Trung tâm Ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ thành phố Cần Thơ (ttud.com.vn).

Kính mời các cá nhân, tổ chức có nhu cầu đến xem và đăng ký mua tài sản thanh lý.

Nơi nhận:

- BBT Website TTUD;
- Thông báo bằng;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC



Nghiêm Phong Vũ

PHỤ LỤC

DANH MỤC TÀI SẢN CÔNG ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ

(Kèm theo Thông báo số /TB-TTƯĐ ngày tháng 9 năm 2026
của Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ)

STT	Tên tài sản (chi tiết theo từng tài sản)	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị Đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A	TRỤ SỞ CHÍNH										
1	Ampe Kim		Cái	1	2017	14.000.000	0	120.000	Thanh lý – Bán tài sản công theo phương thức chỉ định	Tài sản hết hạn sử dụng theo quy định	
2	Bàn máy tính		Cái	1	2019	1.304.077	0	40.000			
3	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
4	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
5	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
6	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
7	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
8	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
9	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
10	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
11	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
12	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
13	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
14	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
15	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
16	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
17	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
18	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
19	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
20	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
21	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
22	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
23	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
24	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
25	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
26	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
27	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			

STT	Tên tài sản (chi tiết theo từng tài sản)	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị Đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
28	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
29	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
30	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
31	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
32	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
33	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
34	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
35	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
36	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
37	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
38	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
39	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
40	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
41	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
42	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
43	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
44	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
45	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
46	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
47	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
48	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
49	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
50	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
51	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
52	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
53	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
54	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
55	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
56	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
57	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
58	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
59	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
60	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			

STT	Tên tài sản (chi tiết theo từng tài sản)	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị Đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
61	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
62	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
63	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
64	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
65	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
66	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
67	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
68	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
69	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
70	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
71	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
72	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
73	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
74	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
75	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
76	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
77	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
78	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
79	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
80	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
81	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
82	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
83	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
84	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
85	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
86	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
87	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
88	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
89	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
90	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
91	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
92	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
93	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			

STT	Tên tài sản (chi tiết theo từng tài sản)	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị Đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
94	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
95	Bàn nhân viên		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
96	Bàn phụ		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
97	Bàn phụ		Cái	1	2019	3.611.290	0	40.000			
98	Bảng hai mặt có chân di động Foocmica		Cái	1	2019	1.479.626	0	15.000			
99	Bảng hai mặt có chân di động Formica		Cái	1	2019	1.404.390	0	15.000			
100	Bảng viết		Cái	1	2019	4.614.426	0	15.000			
101	Bộ Bàn - Ghế		Cái	1	2016	5.000.000	0	70.000			
102	Bộ Bàn - Ghế		Cái	1	2016	5.000.000	0	70.000			
103	Bộ Bàn - Ghế		Cái	1	2016	5.000.000	0	70.000			
104	Bộ Bàn - Ghế		Cái	1	2016	5.000.000	0	70.000			
105	Bộ bàn ghế làm việc		Cái	1	2017	95.000.000	0	70.000			
106	Bộ máy vi tính		Cái	1	2017	51.612.000	0	450.000			
107	Bộ máy vi tính (máy chủ), tích điện UPS		Cái	1	2019	67.280.331	0	500.000			
108	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
109	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
110	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
111	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
112	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.324.782	0	500.000			
113	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.324.782	0	90.000			
114	Bộ máy vi tính		Cái	1	2019	14.324.782	0	90.000			

STT	Tên tài sản (chi tiết theo từng tài sản)	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị Đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
	Core i5, tích điện UPS										
115	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.324.782	0	90.000			
116	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.324.782	0	500.000			
117	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.324.782	0	500.000			
118	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.324.782	0	500.000			
119	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.324.782	0	500.000			
120	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.324.782	0	500.000			
121	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.324.782	0	500.000			
122	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.324.782	0	500.000			
123	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.324.782	0	500.000			
124	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
125	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
126	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
127	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
128	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			

STT	Tên tài sản (chi tiết theo từng tài sản)	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị Đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
129	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
130	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
131	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
132	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
133	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
134	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
135	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
136	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
137	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
138	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
139	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
140	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
141	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
142	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
143	Bộ máy vi tính		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			

STT	Tên tài sản (chi tiết theo từng tài sản)	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị Đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
	Core i5, tích điện UPS										
144	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
145	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
146	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
147	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
148	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
149	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
150	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
151	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	90.000			
152	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	90.000			
153	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
154	Bộ máy vi tính Core i5, tích điện UPS		Cái	1	2019	14.244.531	0	500.000			
155	Bục đồ tượng Bác		Cái	1	2019	6.620.698	0	30.000			
156	Bục đồ tượng Bác		Cái	1	2019	6.620.698	0	30.000			
157	Bục thuyết trình		Cái	1	2019	6.620.698	0	30.000			
158	Bục thuyết trình		Cái	1	2019	6.620.698	0	30.000			
159	Cân kỹ thuật 2 số lẻ		Cái	1	2019	24.576.832	0	60.000			
160	Cân phân tích 04		Cái	1	2017	32.490.000	0	60.000			

STT	Tên tài sản (chi tiết theo từng tài sản)	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị Đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
	số										
161	Dàn âm thanh		Cái	1	2017	18.289.000	0	350.000			
162	Đầu đĩa		Cái	1	2019	2.407.526	0	15.000			
163	Đầu đĩa		Cái	1	2019	2.407.526	0	15.000			
164	Điện thoại cố định		Cái	1	2019	802.509	0	5.000			
165	Điện thoại cố định		Cái	1	2019	802.509	0	5.000			
166	Điện thoại cố định		Cái	1	2019	802.509	0	5.000			
167	Điện thoại cố định		Cái	1	2019	802.509	0	5.000			
168	Điện thoại cố định		Cái	1	2019	802.509	0	5.000			
169	Điện thoại cố định		Cái	1	2019	802.509	0	5.000			
170	Điện thoại cố định		Cái	1	2019	802.509	0	5.000			
171	Điện thoại cố định		Cái	1	2019	802.509	0	5.000			
172	Điện thoại cố định		Cái	1	2019	802.509	0	5.000			
173	Điện thoại cố định		Cái	1	2019	802.509	0	5.000			
174	Điện thoại cố định		Cái	1	2019	802.509	0	5.000			
175	Điện thoại cố định		Cái	1	2019	802.509	0	5.000			
176	Điện thoại cố định		Cái	1	2019	802.509	0	5.000			
177	Điện thoại cố định		Cái	1	2019	802.509	0	5.000			
178	Điện thoại cố định		Cái	1	2019	802.509	0	5.000			
179	Điện thoại cố định		Cái	1	2019	802.509	0	5.000			
180	Điện thoại cố định		Cái	1	2019	802.509	0	5.000			
181	Điện thoại cố định		Cái	1	2019	802.509	0	5.000			

STT	Tên tài sản (chi tiết theo từng tài sản)	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị Đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
182	Đồng hồ nước		Cái	1	2016	17.250.000	0	20.000			
183	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.391	0	150.000			
184	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.391	0	150.000			
185	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.391	0	150.000			
186	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.391	0	150.000			
187	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
188	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
189	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
190	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
191	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
192	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
193	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
194	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
195	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
196	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
197	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.391	0	150.000			
198	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.391	0	150.000			
199	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.391	0	150.000			
200	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
201	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
202	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
203	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
204	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
205	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
206	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
207	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.391	0	150.000			
208	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.391	0	150.000			
209	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
210	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
211	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
212	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
213	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
214	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			

STT	Tên tài sản (chi tiết theo từng tài sản)	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị Đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
215	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
216	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
217	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
218	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.391	0	150.000			
219	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.391	0	150.000			
220	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
221	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
222	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
223	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
224	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
225	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
226	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
227	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
228	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
229	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
230	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
231	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
232	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
233	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
234	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
235	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
236	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
237	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
238	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
239	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
240	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
241	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
242	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
243	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
244	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
245	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
246	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
247	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			

STT	Tên tài sản (chi tiết theo từng tài sản)	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị Đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
248	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
249	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
250	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
251	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
252	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
253	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
254	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
255	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
256	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
257	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
258	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
259	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
260	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
261	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
262	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
263	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
264	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
265	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
266	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
267	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
268	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
269	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
270	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
271	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
272	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
273	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
274	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
275	Ghế làm việc		Cái	1	2019	1.404.390	0	150.000			
276	Ghế ngồi loại có thể thay đổi chiều cao		Cái	1	2019	1.163.638	0	90.000			
277	Ghế phụ		Cái	1	2019	2.006.272	0	55.000			
278	Ghế phụ		Cái	1	2019	2.006.272	0	55.000			
279	Giường Inox cá		Cái	1	2019	2.407.526	0	300.000			

STT	Tên tài sản (chi tiết theo từng tài sản)	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị Đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
	nhân nệm										
280	Giường Inox cá nhân nệm		Cái	1	2019	2.407.526	0	300.000			
281	Giường Inox cá nhân nệm		Cái	1	2019	2.407.526	0	300.000			
282	Giường Inox cá nhân nệm		Cái	1	2019	2.407.526	0	300.000			
283	Giường Inox cá nhân nệm		Cái	1	2019	2.407.526	0	300.000			
284	Giường Inox cá nhân nệm		Cái	1	2019	2.407.526	0	300.000			
285	Hệ thống mạng (máy chủ 1, thiết bị định tuyến Wireless AP 1, Card mạng không dây 5)		Cái	1	2019	24.647.051	0	60.000			
286	Hộp nhiệt thanh trùng		Cái	1	2017	18.550.000	0	120.000			
287	Hộp nhiệt thanh trùng		Cái	1	2017	18.550.000	0	120.000			
288	Hộp nhiệt thanh trùng		Cái	1	2017	19.000.000	0	120.000			
289	Kệ để Tivi		Cái	1	2019	10.763.649	0	400.000			
290	Kệ để Tivi		Cái	1	2019	10.763.649	0	400.000			
291	Kệ để Tivi		Cái	1	2019	10.763.649	0	400.000			
292	Kệ trưng bày (KT 4x2,1x0,4m)		Cái	1	2017	16.650.000	0	180.000			
293	Kệ trưng bày (KT 4x2,1x0,4m)		Cái	1	2017	16.650.000	0	180.000			
294	Kệ trưng bày (KT 4x2,1x0,4m)		Cái	1	2017	16.650.000	0	180.000			
295	Két sắt		Cái	1	2014	12.318.000	0	1.500.000			
296	Loa sử dụng cho Hội trường		Cái	1	2019	1.860.817	0	50.000			
297	Loa sử dụng cho Hội trường		Cái	1	2019	1.860.817	0	50.000			
298	Loa sử dụng cho Hội trường		Cái	1	2019	1.860.817	0	50.000			
299	Loa sử dụng cho		Cái	1	2019	1.860.817	0	50.000			

STT	Tên tài sản (chi tiết theo từng tài sản)	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị Đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
	Hội trường										
300	Loa sử dụng cho Hội trường		Cái	1	2019	1.860.817	0	50.000			
301	Loa sử dụng cho Hội trường		Cái	1	2019	1.860.817	0	50.000			
302	Loa sử dụng cho Hội trường		Cái	1	2019	1.855.802	0	50.000			
303	Loa sử dụng cho Hội trường		Cái	1	2019	1.855.802	0	50.000			
304	Loa sử dụng cho Hội trường		Cái	1	2019	1.855.802	0	50.000			
305	Loa sử dụng cho Hội trường		Cái	1	2019	1.855.802	0	50.000			
306	Loa sử dụng cho Hội trường		Cái	1	2019	1.855.802	0	50.000			
307	Loa sử dụng cho Hội trường		Cái	1	2019	1.855.802	0	50.000			
308	Màn chiếu		Cái	1	2019	3.109.722	0	35.000			
309	Màn chiếu treo trần 150 inch		Cái	1	2019	3.310.349	0	35.000			
310	Màn Chiếu treo trần 150 inch		Cái	1	2019	3.498.938	0	35.000			
311	Máy chiếu Projector		Cái	1	2019	37.617.600	0	150.000			
312	Máy chiếu Projector + Màn chiếu		Cái	1	2019	64.200.703	0	150.000			
313	Máy chiếu Sony		Cái	1	2017	17.479.000	0	150.000			
314	Máy chiếu treo trần		Cái	1	2019	40.366.192	0	150.000			
315	Máy chiếu treo trần		Cái	1	2019	40.366.192	0	150.000			
316	Máy chụp ảnh Sony		Cái	1	2017	18.898.000	0	550.000			
317	Máy chụp hình		Cái	1	2019	19.059.584	0	150.000			
318	Máy Fax		Cái	1	2019	2.507.840	0	10.000			
319	Máy Fax		Cái	1	2019	2.507.840	0	10.000			
320	Máy giặt		Cái	1	2019	9.479.635	0	120.000			
321	Máy in Laser khổ		Cái	1	2019	6.018.816	0	250.000			

STT	Tên tài sản (chi tiết theo từng tài sản)	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị Đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
	A4										
322	Máy in Laser khổ A4		Cái	1	2019	6.018.816	0	250.000			
323	Máy in Laser khổ A4		Cái	1	2019	6.018.816	0	250.000			
324	Máy in Laser khổ A4		Cái	1	2019	6.018.816	0	250.000			
325	Máy in Laser khổ A4		Cái	1	2019	6.018.816	0	250.000			
326	Máy in Laser khổ A4		Cái	1	2019	6.018.816	0	250.000			
327	Máy in Laser khổ A4		Cái	1	2019	6.018.816	0	250.000			
328	Máy in Laser khổ A4		Cái	1	2019	6.018.816	0	39.000			
329	Máy in Laser khổ A4		Cái	1	2019	6.018.816	0	39.000			
330	Máy in Laser khổ A4		Cái	1	2019	6.018.816	0	250.000			
331	Máy in Laser khổ A4		Cái	1	2019	6.018.816	0	250.000			
332	Máy in Laser khổ A4		Cái	1	2019	6.018.816	0	45.000			
333	Máy in Laser khổ A4		Cái	1	2019	6.018.816	0	45.000			
334	Máy in Laser khổ A4		Cái	1	2019	6.018.816	0	45.000			
335	Máy in Laser khổ A4		Cái	1	2019	6.018.816	0	45.000			
336	Máy in Laser khổ A4		Cái	1	2019	6.018.816	0	45.000			
337	Máy in Laser khổ A4		Cái	1	2019	6.018.816	0	45.000			
338	Máy khoan bàn tự động		Cái	1	2017	22.500.000	0	1.700.000			
339	Máy khoan động lực Makita HR2631F		Cái	1	2017	5.500.000	0	250.000			
340	Máy khuấy từ gia nhiệt		Cái	1	2017	18.810.000	0	15.000			

STT	Tên tài sản (chi tiết theo từng tài sản)	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị Đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
341	Máy lắc mẫu		Cái	1	2017	28.500.000	0	15.000			
342	Máy làm mát		Cái	1	2017	12.198.000	0	450.000			
343	Máy làm mát		Cái	1	2017	12.198.000	0	450.000			
344	Máy làm mát		Cái	1	2017	12.198.000	0	450.000			
345	Máy làm mát		Cái	1	2017	12.198.000	0	450.000			
346	Máy lạnh Electrolux Inverter 2HP		Cái	1	2017	14.199.000	0	1.200.000			
347	Máy PH để bàn		Cái	1	2017	10.210.000	0	6.000			
348	Máy Photocopy		Cái	1	2019	63.107.285	0	120.000			
349	Máy Photocopy		Cái	1	2019	63.107.285	0	850.000			
350	Máy Photocopy		Cái	1	2019	63.107.285	0	850.000			
351	Máy quay phim		Cái	1	2019	38.119.168	0	30.000			
352	Máy sấy tĩnh vĩ ngang SG-10TH		Cái	1	2012	98.450.000	0	0			
353	Máy tăng âm		Cái	1	2019	18.758.643	0	120.000			
354	Máy tăng âm		Cái	1	2019	18.056.448	0	120.000			
355	Máy tạo độ ẩm không khí		Cái	1	2017	11.502.000	0	30.000			
356	Máy tính để bàn		Cái	1	2019	16.050.176	0	500.000			
357	Máy tính Laptop		Cái	1	2017	11.979.000	0	1.200.000			
358	Máy tính xách tay		Cái	1	2019	17.855.821	0	1.200.000			
359	Maylanh1.0-1		Cái	1	2016	11.000.000	0	400.000			
360	Maylanh1.0-2		Cái	1	2016	11.000.000	0	400.000			
361	Maylanh1.0-3		Cái	1	2016	11.000.000	0	400.000			
362	Maylanh1.0-4		Cái	1	2016	11.000.000	0	400.000			
363	Maylanh2.0-1		Cái	1	2016	13.000.000	0	400.000			
364	Maylanh2.0-2		Cái	1	2016	13.000.000	0	400.000			
365	Maylanh2.0-3		Cái	1	2016	13.000.000	0	400.000			
366	Maylanh2.0-4		Cái	1	2016	13.000.000	0	400.000			
367	MAYPHOTO		Cái	1	2014	26.070.000	0	76.500			
368	Ổn áp		Cái	1	2016	13.750.000	0	2.500.000			
369	Ổn áp Lioa		Cái	1	2017	33.879.000	0	3.500.000			
370	PHANMEMQLT		Cái	1	2015	5.000.000	0	0			

STT	Tên tài sản (chi tiết theo từng tài sản)	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị Đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
	S										
371	Ti vi LCD 50"		Cái	1	2019	26.081.536	0	300.000			
372	Ti vi LCD 50"		Cái	1	2019	26.081.536	0	300.000			
373	Tivi 42 inch		Cái	1	2019	19.059.584	0	280.000			
374	Tivi 42 inch		Cái	1	2019	19.059.584	0	280.000			
375	Tivi 42 inch		Cái	1	2019	19.059.584	0	280.000			
376	Tivi Oled LG		Cái	1	2017	46.190.000	0	350.000			
377	Tủ 118		Cái	1	2016	40.000.000	0	320.000			
378	Tủ âm vi sinh		Cái	1	2017	33.250.000	0	650.000			
379	Tủ để các thiết bị âm thanh		Cái	1	2019	9.028.224	0	1.000			
380	Tủ để các thiết bị âm thanh		Cái	1	2019	9.028.224	0	1.000			
381	Tủ để trà nước		Cái	1	2019	2.006.272	0	30.000			
382	Tủ để trà nước		Cái	1	2019	2.006.272	0	30.000			
383	Tủ dụng cụ		Cái	1	2019	8.326.029	0	60.000			
384	Tủ dụng cụ		Cái	1	2019	8.326.029	0	60.000			
385	Tủ dụng cụ		Cái	1	2019	8.326.029	0	60.000			
386	Tủ dụng cụ		Cái	1	2019	8.326.029	0	60.000			
387	Tủ dụng cụ		Cái	1	2019	8.326.029	0	60.000			
388	Tủ đựng Tài liệu		Cái	1	2016	5.000.000	0	45.000			
389	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
390	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
391	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
392	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
393	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
394	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
395	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
396	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
397	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
398	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	4.614.426	0	45.000			
399	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	4.614.426	0	45.000			
400	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
401	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			

STT	Tên tài sản (chi tiết theo từng tài sản)	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị Đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
402	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
403	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
404	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
405	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
406	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
407	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
408	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
409	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
410	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
411	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
412	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
413	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
414	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
415	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
416	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
417	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
418	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
419	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
420	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
421	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
422	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
423	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
424	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
425	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
426	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
427	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
428	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
429	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
430	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	3.811.917	0	45.000			
431	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	3.811.917	0	45.000			
432	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
433	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
434	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			

STT	Tên tài sản (chi tiết theo từng tài sản)	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị Đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
435	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
436	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
437	Tủ hồ sơ		Cái	1	2019	8.025.088	0	45.000			
438	Tủ mát (Tủ bảo quản giống đạt cấp độ)		Cái	1	2017	16.775.000	0	250.000			
439	Tủ quần áo		Cái	1	2019	5.416.934	0	50.000			
440	Tủ quần áo		Cái	1	2019	5.416.934	0	50.000			
441	Tủ quần áo		Cái	1	2019	5.416.934	0	50.000			
442	Tủ quần áo		Cái	1	2019	5.416.934	0	50.000			
443	Tủ quần áo		Cái	1	2019	5.416.934	0	50.000			
444	Tủ quần áo		Cái	1	2019	5.416.934	0	50.000			
445	Tượng bác hồ		Cái	1	2019	652.038	0	0			
446	Tượng bác hồ		Cái	1	2019	652.038	0	0			
A	CHI NHÁNH 1										
1	Máy chiếu hitachi		Cái	1	2018	56.000.000	0	15.000	Thanh lý – Bán tài sản công theo phương thức chỉ định	Tài sản hết hạn sử dụng theo quy định	
2	Máy in kts khổ a3		Cái	1	2018	15.000.000	0	250.000			
3	Máy in kts khổ a3		Cái	1	2018	15.000.000	0	250.000			
4	Máy tính bàn ACER		Cái	1	2018	15.900.000	0	500.000			
5	Máy tính bàn ACER		Cái	1	2018	15.900.000	0	500.000			
6	Máy tính bàn ACER		Cái	1	2018	15.900.000	0	500.000			
7	Máy tính xách tay		Cái	1	2018	22.000.000	0	1.200.000			
8	Máy tính xách tay		Cái	1	2018	22.000.000	0	1.200.000			
9	PC02 ACER		Cái	1	2018	13.450.000	0	500.000			
10	PC02 ACER		Cái	1	2018	13.450.000	0	500.000			
11	PC02 ACER		Cái	1	2018	13.450.000	0	500.000			
12	PC02 ACER		Cái	1	2018	13.450.000	0	500.000			
13	PC02 ACER		Cái	1	2018	13.450.000	0	500.000			
14	PC02 ACER		Cái	1	2018	13.450.000	0	500.000			

STT	Tên tài sản (chi tiết theo từng tài sản)	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị Đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
15	PC02 ACER		Cái	1	2018	13.450.000	0	500.000			
16	PC02 ACER		Cái	1	2018	13.450.000	0	500.000			
17	PC02 ACER		Cái	1	2018	13.450.000	0	50.000			
18	PC02 ACER		Cái	1	2018	13.450.000	0	50.000			
19	PC02 ACER		Cái	1	2018	13.450.000	0	50.000			
20	PC02 ACER		Cái	1	2018	13.450.000	0	50.000			
21	PC02 ACER		Cái	1	2018	13.450.000	0	50.000			
22	PC02 ACER		Cái	1	2018	13.450.000	0	50.000			
23	PC02 ACER		Cái	1	2018	13.450.000	0	50.000			
24	PC02 ACER		Cái	1	2018	13.450.000	0	50.000			
25	PC02 ACER		Cái	1	2018	13.450.000	0	50.000			
26	PC02 ACER		Cái	1	2018	13.450.000	0	50.000			
27	PC02 ACER		Cái	1	2018	13.450.000	0	50.000			
28	PC02 ACER		Cái	1	2018	13.450.000	0	50.000			
29	PC02 ACER		Cái	1	2018	13.450.000	0	50.000			
30	PC02 ACER		Cái	1	2018	13.450.000	0	50.000			
31	PC02 ACER		Cái	1	2018	13.450.000	0	50.000			
32	PC02 ACER		Cái	1	2018	13.450.000	0	50.000			
33	PHOTOCOPY FUJI		Cái	1	2018	100.000.000	0	335.000			
34	TIVI55" LG UF770T		Cái	1	2018	32.000.000	0	500.000			
C	CHI NHÁNH 2										
1	Máy vi tính Intel		Cái	1	2012	14.500.000	0	50.000	Thanh lý – Bán tài sản công theo phương thức chỉ định	Tài sản hết hạn sử dụng theo quy định	
2	Máy chiếu SANYO PLC-XU84		Cái	1	2008	24.650.000	0	14.000			
3	Máy Labtop và máy chiếu; * Laptop: Hiệu Compaq - HP; * Máy chiếu: EPSON EMP-765; * Màn chiếu 3 chân 84”x 84” (2,13m x 2,13m)		Cái	1	2011	50.600.000	0	500.000			
4	Máy photocopy hiệu RICOH		Cái	1	2012	53.900.000	0	215.000			

STT	Tên tài sản (chi tiết theo từng tài sản)	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị Đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
5	Tủ bảo ôn liên doanh Việt - Pháp 750 lít		Cái	1	2011	21.340.000	0	250.000			
6	Bể chần (inox)		Cái	1	2008	29.000.000	0	0			
7	Bồn đun sôi dịch rót		Cái	1	2008	30.000.000	0	0			
8	Máy đóng gói trà túi lọc tự động có tem - chỉ		Cái	1	2016	151.800.000	0	2.500.000			
9	Máy nghiền		Cái	1	2016	48.400.000	0	850.000			
10	Tủ lạnh Hitachi		Cái	1		17.600.000	0	150.000			
11	Bàn sơ chế		Cái	1	2008	16.000.000	0	800.000			
12	Kính hiển vi hai mắt model E100 hãng Nikon		Cái	1		26.400.000	0	30.000			
13	Cân phân tích model PA 224S hãng Sartorius Đức		Cái	1		36.300.000	0	250.000			
14	Máy đồng nhất mẫu model 470 hãng IUL Tây Ban Nha		Cái	1		23.926.000	0	450.000			
15	Tủ lạnh Samsung		Cái	1		30.360.000	0	120.000			
16	Tủ lạnh Panasonic		Cái	1		12.000.000	0	120.000			
17	Tủ cấy vô trùng		Cái	1		85.800.000	0	600.000			
18	Tủ vô trùng pha chế môi trường		Cái	1		188.100.000	0	600.000			
19	Kính hiển vi MC 110		Cái	1		10.775.739	0	15.000			
20	Thiết bị thanh trùng HV50 hãng HIRAYAMA Nhật Bản		Cái	1		52.000.000	0	285.000			
21	Tủ an toàn sinh học thao tác PCR		Cái	1		108.340.000	0	800.000			
22	Máy lắc tròn SKU330 - PRO		Cái	1		31.240.000	0	70.000			
23	Máy đo PH để bàn PH 1100		Cái	1		11.800.000	0	3.000			

STT	Tên tài sản (chi tiết theo từng tài sản)	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị Đánh giá lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
24	Kính hiển vi 2 mắt thông thường		Cái	1		26.400.000	0	30.000			
25	Tủ âm sâu MODEL LCDF 220W EVERMED		Cái	1		77.634.000	0	3.500.000			
26	Tủ sấy khô model ED115 hãng Binder		Cái	1		44.000.000	0	3.500.000			
27	Nồi hấp tiệt trùng HV110 hãng HIRAYAMA Nhật Bản		Cái	1		227.700.000	0	410.000			
TỔNG CỘNG				507		5.673.541.142	0	103.355.000			